SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I

Năm 2011

Cty CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	**100**		**254.354.035.027**	**245.185.119.780**
I. TIỀN VÁ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	**110**		**34.134.703.146**	**13.741.019.930**
1. Tiền:	111	**V.1**	14.134.703.146	13.741.019.930
2. Các khoản tương đương tiền:	112		20.000.000.000	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	**120**	**2**	**33.698.844.560**	**36.127.095.400**
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		46.662.066.088	49.090.316.928
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(12.963.221.528)	(12.963.221.528)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	**130**	**3**	**176.797.890.448**	**186.906.965.760**
1. Phải thu của khách hàng	131		13.548.992.770	19.002.865.773
2. Trả trước cho người bán	132		147.173.846.794	145.796.801.016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135		16.075.050.884	22.107.298.971
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO :	**140**	**4**	**5.868.687.387**	**5.060.331.163**
1. Hàng tồn kho	141		5.868.687.387	5.060.331.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	**150**		**3.853.909.486**	**3.349.707.527**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.402.181	138.532.726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		432.600.305	308.071.359
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	59.524.442
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.335.907.000	2.843.579.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)	**200**		**1.282.734.248.404**	**1.273.422.566.530**
I. Các khoản phải thu dài hạn :	**210**		**4.345.621.247**	**4.345.621.247**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		4.345.621.247	4.345.621.247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		**0**	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	**220**		**400.130.606.474**	**394.325.714.869**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**5**	3.837.988.997	4.029.379.210
- Nguyên giá	222		10.660.793.925	10.660.793.925
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(6.822.804.928)	(6.631.414.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	**6**	45.337.623.282	45.534.272.700
- Nguyên giá	228		47.084.099.490	47.084.099.490
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.746.476.208)	(1.549.826.790)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**7**	350.954.994.195	344.762.062.959
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	**240**	**8**	**95.373.682.701**	**96.391.944.455**
- Nguyên giá	241		115.808.292.204	115.808.292.204
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(20.434.609.503)	(19.416.347.749)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	**250**	**9**	**767.715.639.672**	**763.364.701.768**
1. Đầu tư vào công ty con	251		125.236.222.000	125.236.222.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		223.800.194.279	223.800.194.279
3. Đầu tư dài hạn khác *(theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)*	258		463.510.241.220	459.159.303.316
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(44.831.017.827)	(44.831.017.827)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	**260**		**15.168.698.310**	**14.994.584.191**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.769.497.210	1.885.383.091
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	**16**	11.771.701.100	11.771.701.100
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.627.500.000	1.337.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	**270**		**1.537.088.283.431**	**1.518.607.686.310**
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)	**300**		**898.852.099.838**	**872.956.127.008**
I. NỢ NGẮN HẠN :	**310**		**414.864.663.845**	**389.968.441.209**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**10**	256.268.851.161	245.801.391.579
2. Phải trả cho người bán	312		2.612.000.660	2.351.587.714
3. Người mua trả tiền trước	313		36.786.756.412	637.254.784
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**11**	6.270.938.104	10.635.913.181
5. Phải trả công nhân viên	315		27.594.993.358	29.494.880.550
6. Chi phí phải trả	316	**12**	11.313.634.541	10.329.524.697
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	**13**	72.868.475.696	86.082.769.159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		1.149.013.913	4.635.119.545
II. NỢ DÀI HẠN :	**330**		**483.987.435.993**	**482.987.685.799**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	**14**	109.638.807.894	110.096.882.064
4. Vay và nợ dài hạn	334	**15**	219.197.343.890	217.741.830.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	**16**	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		508.181.877	591.509.957
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	**17**	154.643.102.332	154.557.463.778
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)	**400**		**638.236.183.593**	**645.651.559.302**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	**410**	**18**	**638.236.183.593**	**645.651.559.302**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(690.474.358)	(690.474.358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.731.614.307	14.731.614.307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.218.459.791	5.218.459.791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		51.955.995.550	59.371.371.259
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ	**430**		**0**	**0**
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)	**440**		**1.537.088.283.431**	**1.518.607.686.310**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại: + USD			713,12	716,42
+ EUR			12,84	15,57
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Tp HCM, 31/3/2011

Người lập **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ngơ Văn Danh

Cty CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mẫu số B02-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 1/2011	Quí 1/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.19**	**32.515.615.914**	**25.605.764.472**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**25.530.318**	**20.635.626**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**32.490.085.596**	**25.585.128.846**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**V.20**	21.350.392.432	18.532.391.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**11.139.693.164**	**7.052.737.375**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**V.21**	**3.206.760.059**	**2.993.760.418**
7. Chí phí tài chính	**22**	**V.22**	18.128.057.819	6.486.957.565
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.374.894.337*	*6.181.830.040*
8. Chi phí bán hàng	**24**		713.356.026	570.243.506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		6.810.472.757	5.035.737.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**(11.305.433.379)**	**(2.046.440.685)**
11. Thu nhập khác	**31**		3.890.057.700	5.713.125.296
12. Chi phí khác	**32**		30	764.744.685
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.890.057.670**	**4.948.380.611**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(7.415.375.709)**	**2.901.939.926**
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			2.988.831.000	2.079.460.400
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**0**	**0**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**0**	**0**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(7.415.375.709)**	**2.901.939.926**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Tp HCM, 31/03/2011

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngơ Văn Danh	Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Vĩnh Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2011
Phương pháp gián tiếp

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý I/2011*	*Quý I/2010*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(7.415.375.709)***	***2.901.939.926***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.406.301.385	1.277.717.523
- Các khoản dự phòng	03		(83.328.080)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.985.235.472)	(7.721.244.721)
- Chi phí lãi vay	06		17.374.894.337	6.181.830.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***8.297.256.461***	***2.640.242.768***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.261.742.808	(10.507.841.186)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(808.356.224)	(2.151.047.682)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.342.276.350	(22.324.404.806)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		169.016.426	38.565.300
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14.660.843.249)	(6.705.122.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(9.237.419.136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(219.772.994)	(280.147.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***13.381.319.578***	***(48.527.174.380)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.192.931.236)	(4.027.427.735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.797.040.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.108.674.040)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(1.922.687.064)	5.596.550.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.205.008.466	2.726.211.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.910.609.834)***	***(16.300.604)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		198.089.275.407	291.130.800.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(186.166.301.935)	(280.926.497.784)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***11.922.973.472***	***10.204.302.216***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**20.393.683.216**	**(38.339.172.768)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**13.741.019.930**	**44.870.931.665**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**34.134.703.146**	**6.531.758.897**

Tp HCM, ngày 31/03/2011

Người lập	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Ngô Văn Danh	**Hoàng Thị Thảo**	**Nguyễn Vĩnh Thọ**

Cty CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(SAVICO)	Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
---	---

Mẫu số B03-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 1 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
2. Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
3. Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ôtô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ ...; dịch vụ bất động sản và dịch vụ đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn, có hiệu lực tính đến ngày 31/3/2011.
2. Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 31/3/2011.
3. Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá gốc.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao tuyến tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: tương tự như TSCĐ hữu hình.

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính,

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: *không cố định*

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: theo chuẩn mực.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo nguyên tắc dồn tích.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: theo chuẩn mực.
- Ghi nhận cổ tức: theo nguyên tắc dồn tích.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo chuẩn mực.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu hoạt động tài chính: theo nguyên tắc dồn tích và chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: không phát sinh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo nguyên tắc dồn tích.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- Nguyên tắc ghi nhận: theo nguyên tắc dồn tích.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

16. Kế toán các hoạt động liên doanh:
- Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát: *không phát sinh.*
- Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo Giá gốc.

17. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: theo nguyên tắc dồn tích.

18. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: theo giá gốc

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. <u>Tiền và các khoản tương đương tiền:</u>

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2011	01/01/2011
Tiền mặt	733.481.312	1.016.767.510
Tiền gởi ngân hàng	13.401.221.834	12.724.252.420
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	34.134.703.146	13.741.019.930

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	31/03/2011		01/01/2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
1	Cty CP PT Nhà Thủ Đức (Thuduchouse)	305.250	12.800.732.088	305.250	12.800.732.088
2	Sai Gon Postel (SPT)	539.423	4.903.850.000	539.423	4.903.850.000
3	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
4	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
5	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
6	Cty CP XNK Khánh Hội	128.200	3.095.377.940	128.200	3.095.377.940
7	Cty CP Bourbon Tây Ninh	39.780	581.782.500	40.000	596.000.000
8	Cty CP Cơ Điện Lạnh REE	114.720	1.980.323.560	147.840	2.625.281.000
9	Cty CP ĐTư Hạ Tầng Kỹ Thuật (CII)	-	-	50.000	1.769.000.000
10	Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín	-	-	2	75.900
	Cộng	**1.917.373**	**46.662.066.088**	**2.000.715**	**49.090.316.928**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn			(12.963.221.528)		(12.963.221.528)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			**33.698.844.560**		**36.127.095.400**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thay đổi trong kỳ là do các giao dịch (mua, bán) ngắn hạn phát sinh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng(1)	13.548.992.770	19.002.865.773
Trả trước cho người bán(2)	147.173.846.794	145.796.801.016
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338)(3)	16.075.050.884	22.107.298.971
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	176.797.890.448	186.906.965.760

(1) Phải thu khách hàng 13.548.992.770đ, trong đó:

- ✓ *Công nợ phải thu đối với Cty TNHH Savico-VinaLand và Công ty CP Dana (Dana Ford) – các công ty LK - là 8.913.561.153đ.*
- ✓ *Các khoản công nợ với khách hàng thuê kho bãi và các dịch vu bất động sản, mua bán khác (xe gắn máy tại CN Cần Thơ và An Giang) là 4.635.431.617đ*

(2) Trả trước cho người bán 147.173.846.794đ, trong đó:

- ✓ *Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường Cái Răng, Cần Thơ (nam Cần Thơ): 37.953.702.000đ – thực hiện dự án Toyota Cần Thơ – Công ty CP Toyota Cần Thơ đang hoạt động tại đây – đang bổ túc hồ sơ chuyển quyền sở hữu, tăng bất động sản đầu tư.*
- ✓ *Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng hơn 2ha đất của Thành Ủy Đà Nẵng, để phát triển Dự án tại nam Cẩm Lệ: 72.882.483.030đ – đang làm thủ tục nhận GCN quyền sở hữu.*

- ✓ *Ứng trước tiền hàng, thực hiện hợp đồng mua bán với Cty Toyota Đông Sài Gòn (TESC): 29.200.000.000đ.*
- ✓ *Các khoản ứng trước cho các nhà cung cấp khác (thi công, san lấp, tư vấn…) là 7.137.661.764đ.*

(3) Các khoản phải thu khác 16.075.050.884đ, trong đó:

- ✓ *Hỗ trợ tài chính cho các Cty con (Otô Hyundai Thành phố, Otô Hyundai Sông Hàn) là 4.500.000.000đ.*
- ✓ *Khoản chi hộ, phải thu đối với các Cty liên kết (TESC, Savico-Vinaland) là 6.334.565.885đ.*
- ✓ *Các khoản chi hộ và phải thu một số đơn vị, đối tượng khác là 5.240.484.999đ.*

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	31/03/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	38.346.896	22.528.761
Hàng hóa *(chủ yếu là xe gắn máy các loại của CN Cần Thơ và CN An Giang)*	5.830.340.491	5.037.802.402
Cộng	5.868.687.387	5.060.331.163

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Năm 2011	Năm 2010
1, Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	2.691.197.028	2.939.153.794	10.660.793.925	10.319.663.198
+ Mua trong kỳ	-	-	-	-	341.130.727
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	2.691.197.028	2.939.153.794	10.660.793.925	10.660.793.925
2, Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	2.867.377.673	1.688.883.551	2.075.153.491	6.631.414.715	5.717.607.384
- Khấu hao trong kỳ	53.464.569	71.092.296	66.833.348	191.390.213	913.807.331
- Số cuối kỳ	2.920.842.242	1.759.975.847	2.141.986.839	6.822.804.928	6.631.414.715
3, Giá trị còn lại					
- Tại 01/01	2.163.065.430	1.002.313.477	864.000.303	4.029.379.210	4.602.055.814
- Tại 31/03	2.109.600.861	931.221.181	797.166.955	3.837.988.997	4.029.379.210

- *Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/03/2011*: 3.068.355.756 đồng.
- *Không phát sinh tăng – giảm TSCĐ hữu hình trong 03 tháng đấu năm 2011.*
- *Giá trị hao mòn tăng 191.390.213 đồng là số khấu hao đã trích của 03 tháng đầu năm 2011.*

6. Tăng giảm tài sản cố đinh vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Năm 2011	Năm 2010
1. Nguyên giá				
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	46.648.229.490
+ Tăng	-	-	-	435.870.000

- Số cuối kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
2. Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ	1.549.826.790	-	1.549.826.790	908.519.118
+ Tăng	160.326.918	36.322.500	196.649.418	641.307.672
- Số cuối kỳ	1.710.153.708	36.322.500	1.746.476.208	1.549.826.790
3. Giá trị còn lại				
- Tại 01/01	45.098.402.700	435.870.000	45.534.272.700	45.739.710.372
- Tại 31/03	44.938.075.782	399.547.500	45.337.623.282	45.534.272.700

- *Không phát sinh tăng – giảm TSCĐ vô hình trong 03 tháng đấu năm 2011.*
- *Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng 196.649.418 đồng là số khấu hao đã trích của 03 tháng đầu năm 2010.*

7. Xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình / Dự án	31/03/2011	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	3.991.262.825	Hoàn tất ép cọc thử tĩnh. Triển khai xây dựng tường vây. Hoàn thành thiết kế cơ sở.
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	100.053.911.911	Đang hoàn công và quyết toán phần san lấp; tiếp tục triển khai thiết kế xây dựng hạ tầng theo quy hoạch 1/500 đã được duyệt.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	24.999.360.373	Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng. Đang hoàn tất thiết kế và dự kiến triển khai bán villa đợt đầu tiên vào tháng 4/2011.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	Công ty vẫn đang phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phổ Quang	19.875.181.951	Xúc tiến xin chuyển mục đích sử dụng từ đất thương mại dịch vụ sang đất ở và tìm đối tác hợp tác đầu tư.
+ Dự án 66-68 NKKN	10.149.000.291	UBNDTP đã chấp thuận chủ trương đầu tư và đã có chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc. Đang xử lý tỉ lệ căn hộ và dân cư, đồng thời xin giấy phép xây dựng và chuẩn bị mời thầu tư vấn thiết kế.
+ Dự án Quốc lộ 13	174.117.153.984	Đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ dự án, đã thu tiền ứng trước 20% giá trị Hợp Đồng.
+ Dự án Đại lý Toyota Cần Thơ tại nam Cần Thơ	15.534.969.277	Kết chuyển tăng BĐS đầu tư khi nhận GCN quyền sở hữu.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng	2.000.000.000	Đang thực hiện thủ tục nhận quyền sở hữu và quy hoạch 1/500; tiến hành công tác chuẩn bị ban đầu cho việc đầu tư mở rộng của Cty CP Dana.
Cộng	350.954.994.195	

8. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2011
1, Nguyên giá	**115.808.292.204**	**-**	**-**	**115.808.292.204**

- Nhà	41.067.402.317	-	-	41.067.402.317
- Nhà và QSDĐ	66.476.700.132	-	-	66.476.700.132
- T.bị P.vụ BĐS	8.264.189.755	-	-	8.264.189.755
2, Giá trị hao mòn	**19.416.347.749**	**1.018.261.754**		**20.434.609.503**
- Nhà	14.510.637.180	670.251.897	-	15.180.889.077
- Nhà và QSDĐ	-	-	-	-
- T.bị P.vụ BĐS	4.905.710.569	348.009.857	-	5.253.720.426
3, Giá trị còn lại	**96.391.944.455**	**-**	**-**	**95.373.682.701**
- Nhà	26.556.765.137	-	-	25.886.513.240
- Nhà và QSDĐ	66.476.700.132	-	-	66.476.700.132
- T.bị P.vụ BĐS	3.358.479.186	-	-	3.010.469.329

- *Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng 1.018.261.754 đồng là số khấu hao đã trích của 03 tháng đầu năm 2010.*

9. <u>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u>

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2011		01/01/2011	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con *(Dịch vụ Thương Mại)*		**125.236.222.000**		**125.236.222.000**
Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Otô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Otô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	8.328.000.000	-	8.328.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	5.600.000	56.000.000.000	5.600.000	56.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000
Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Otô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cty CP Otô Sông Hàn (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết *(DVTM)*		**223.800.194.279**		**223.800.194.279**
Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31.750.000.000	-	31.750.000.000
Cty CP Dana (DANA FORD)	322.160	3.221.600.000	322.160	3.221.600.000
Cty CP Siêu xe	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cty TNHH Dich vu Sài Gòn (SSC)	-	1.526.885.279	-	1.526.885.279
Cty TNHH Savico – Vinaland	-	164.043.000.000	-	164.043.000.000
Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	2.057.085	16.798.709.000	1.371.390	16.798.709.000
Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	-	2.940.000.000	-	2.940.000.000
Đầu tư dài hạn khác *(theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)*		**463.510.241.220**		**459.159.303.316**
Đầu tư lĩnh vực tài chính	**18.758.204**	**233.027.817.584**	**18.246.370**	**233.027.954.090**
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	11.260.497	126.666.430.590	10.748.657	126.666.430.590
Cty CP Chứng khoán Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
SaiGon Postel (SPT)	1.294.615	11.769.230.000	1.294.615	11.769.230.000
Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	677.250	6.772.500.000	677.250	6.772.500.000
Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP TM BenThanh (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
Cty CP Kỷ Nghệ Lạnh (Searefico)	173.000	11.467.000.000	173.000	11.467.000.000
Ngân Hàng EXIM	886	20.020.994	886	20.157.500
Cty CP Rượu Bia NGK Sài Gòn (Sabeco)	200.000	14.000.000.000	200.000	14.000.000.000

Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS(4)		**230.482.423.636**		**226.131.349.226**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		**(44.831.017.827)**		**(44.831.017.827)**
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		**767.715.639.672**		**763.364.701.768**

- (4) Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	31/03/2011	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giờ	58.064.137.098	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất. Đang tiến hành san lấp mặt bằng, đồng thời điều chỉnh quy hoạch 1/500.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	76.816.997.164	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Đang gấp rút hoàn tất phần móng và hầm. Công tác kinh doanh tiếp thị cho thuê 150 căn hộ dịch vụ đã được triển khai.
Dự án cao ốc 91 Pasteur	52.437.288.485	Hợp tác với Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà Thành Phố, trong đó Savico chiếm tỉ lệ vốn góp là 51%, thực hiện dự án cao ốc văn phòng. Đang hoàn tất kiểm toán công trình và đã được đưa vào khai thác kinh doanh ổn định.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu. Đang thực hiện thẩm định giá tại Sở Tài Chính và bản vẽ thiết kế thi công tại 1014B.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	966.218.630	
Dự án KDL sinh thái Cần Giờ	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Cộng	230.482.423.636	

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/03/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	241.958.017.161	149.490.279.579
+ NH TMCP Phương Đông	185.000.000.000	110.000.000.000
+ NH TMCP Bảo Việt	29.911.228.565	29.911.228.565
+ NH TMCP Liên Việt - TpHCM	9.246.788.596	7.779.051.014
+ NH TMCP Phương Nam	16.000.000.000	-
+ Vay SSC	1.800.000.000	1.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	14.310.834.000	96.311.112.000
+ NH Vietcombank TP,HCM	4.645.500.000	6.424.000.000
+ NH Công Thương CN1	1.332.000.000	1.776.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	-	77.000.000.000
+ NH Sacombank	8.333.334.000	11.111.112.000

Cộng	256.268.851.161	245.801.391.579

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2011	01/01/2011
+ Thuế GTGT	476.461.623	4.884.680.182
+ Thuế TNDN	5.058.816.548	5.058.816.548
+ Các loại thuế khác	735.659.933	692.416.451
Cộng	6.270.938.104	10.635.913.181

12. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	31/03/2011	01/01/2011
Chi phí phân bổ *(trích phân bổ phí tòa nhà 91Pas và đất TYT CThơ - đã có doanh thu))*	5.071.590.265	4.012.242.820
Chi phí thuê	1.914.169.275	1.862.681.986
Chi phí kiểm toán BCTC	316.875.000	316.875.000
Chi phí hoạt động *(HN cuối năm, lịch thiệp)*	-	294.534.091
Chi phí lãi vay phải trả	4.011.000.001	3.843.190.800
Cộng	11.313.634.541	10.329.524.697

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	458.072.015	502.758.180
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	162.422.929	103.334.725
Cổ tức phải trả	449.069.500	12.912.218.700
Các khoản phải trả khác	71.798.911.252	72.564.457.554
Cộng	72.868.475.696	86.082.769.159

14. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	31/03/2011	01/01/2011
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.598.400.000	27.598.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	36.290.392.400	36.137.040.000
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phổ Quang	14.578.200.000	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	11.638.898.060	12.250.324.630
Cộng	109.638.807.894	110.096.882.064

15. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	31/03/2011	01/01/2011
Vay ngân hàng		

+ NH Vietcombank TP,HCM	28.732.000.000	28.732.000.000
+ NH Công Thương CN1	2.988.000.000	2.988.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	32.000.000.000	32.000.000.000
+ NH Sacombank	52.592.590.000	52.592.590.000
+ NH Eximbank	2.884.753.890	1.429.240.000
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	219.197.343.890	217.741.830.000

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	31/03/2011	01/01/2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.771.701.100	11.771.701.100
Cộng	11.771.701.100	11.771.701.100

17. Doanh thu cưa thực hiện:

	31/03/2011	01/01/2010
Dthu cho TYT CThơ thuê đất tại Cần Thơ	57.848.333.323	58.153.333.324
Dthu từ thu nhập đánh giá quyền khai thác 115-117HTM	94.275.090.000	94.275.090.000
Dthu nhận trước từ các MB khác *(gồm TTTM Đà Nẵng)*	2.519.679.009	2.129.040.454
Cộng	154.643.102.332	154.557.463.778

18. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(16.000)	14.731.614.307	5.218.459.791	47.831.195.917	634.801.842.318
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	55.424.774.532	55.424.774.532
Mua lại CP làm CP quỹ	-	-	(690.458.358)	-	-	-	(690.458.358)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(2.655.944.993)	(2.655.944.993)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.483.325.500)	(37.483.325.500)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(796.783.498)	(796.783.498)
Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS	-	-	-	-	-	(2.948.545.199)	(2.948.545.199)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.731.614.307	5.218.459.791	59.371.371.259	645.651.559.302
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(7.415.375.709)	(7.415.375.709))
Mua lại CP làm CP quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.731.614.307	5.218.459.791	51.955.995.550	638.236.183.593

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	31/03/2011			01/01/2011		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	77.763.930.000	77.763.930.000	-	77.763.930.000	77.763.930.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...,)	172.191.800.000	172.191.800.000	-	172.191.800.000	172.191.800.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(690.474.358)	(690.474.358)	-	(690.474.358)	(690.474.358)	-
Cộng	566.330.113.945	566.330.113.945	-	566.330.113.945	566.330.113.945	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	Quý 1 Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	-	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	-	249.955.730.000
Phân phối cổ tức	-	37.483.325.500

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

d - Cổ tức:

- Đến 31/03/2011, công ty chưa có công bố về cổ tức 2011; Công ty dự kiến trình Đại hội Đồng cổ đông thường niên 2011, ngày 16/04/2011, thông qua tỉ lệ trả cổ tức 2010 là 15% trên mệnh giá (đã tạm ứng cổ tức năm 2010 với tỉ lệ 5% mệnh giá vào cuối năm 2010).

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	31/03/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
+ Cổ phiếu thường	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu thường	24.975.507	24.975.507

- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	14.731.614.307	14.731.614.307
Quỹ dự phòng tài chính	5.218.459.791	5.218.459.791

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: *không phát sinh*

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Khoản mục	Quý I - 2011	Quý I - 2010
- Tổng doanh thu	32.515.615.914	25.605.764.472
- Các khoản giảm trừ doanh thu	25.530.318	20.635.626
- Doanh thu thuần	32.490.085.596	25.585.128.846

20. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Quý I - 2011	Quý I - 2010
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	15.833.080.674	14.527.528.844
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.517.311.758	4.004.862.627
Cộng	21.350.392.432	18.532.391.471

21. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Quý I - 2011	Quý I - 2010
Lãi tiền gửi	176.177.466	646.750.771
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.988.831.000	2.079.460.400
Thu nhập đầu tư tài chính ngắn hạn	40.000.000	265.685.000
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	1.751.593	1.864.247
Cộng	3.206.760.059	2.993.760.418

22. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Quý I - 2011	Quý I - 2010
Chi phí lãi vay	17.374.894.337	6.181.830.040
Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn	219.772.994	219.032.061
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	533.390.488	86.095.464
Cộng	18.128.057.819	6.486.957.565

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý I - 2011	Quý I - 2010
- Chi phí mua hàng hóa	15.833.080.674	14.527.528.844
- Chi phí nhân công và nhân viên	3.261.392.175	2.470.385.936
- Chi phí khấu hao và phân bổ	2.465.648.830	1.277.717.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.487.955.985	3.874.441.695
- Các chi phí khác	2.826.143.551	1.988.298.386
Cộng	**28.874.221.215**	**24.138.372.384**

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Khoản mục	Quý I - 2011	Quý I - 2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.415.375.709)	2.901.939.926
Các khoản điều chỉnh giảm - thu nhập không chịu thuế	2.988.831.000	2.079.460.400
- chuyển lỗ	-	822.479.526
Tổng thu nhập chịu thuế	(10.404.206.709)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7.415.375.709)	2.901.939.926

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%, Công ty còn tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN đến hết năm 2011 – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 12,5%.

Tp. HCM, ngày 31/03/2011

Người Lập	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Ngô Văn Danh		